

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3773 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC


Huỳnh Minh Khang

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC


Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2022
 (Ban hành kèm theo Công bố số: 3773 /LSXD-TC ngày 11 tháng 10 năm 2022
 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
 (Ban hành tháng 9 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
2		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
3		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
4		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)	PCB30	đ/tấn	1.477.833	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,01 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,03 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,08 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,1 so với giá tại TP Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.497.822	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.425.200	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
9		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
11		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
12		PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.495.454	
13		PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.727.272	
14	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
15	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
16	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.240 đ/tấn/km.
17	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
18	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát
19	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	

20	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam...
21	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	254.545	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
22	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	254.545	
23	Cát nghiền cho bê tông và vữa (nghiền từ đá xây dựng)		đ/m3	254.545	HTX Xuân Long, giá tại bãi xây Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
24	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phên, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
25	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
26	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
27	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
28	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
29	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
30	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
31	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
32	Bột đá		đ/m3	109.091	
33	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
34	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
35	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
36	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
37	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
38	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
39	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
40	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
41	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà,
42	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
43	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
44	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
45	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
46	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
47	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	

48	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	giá trên phương tiện bên mua.
49	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
50	Bột đá		đ/m3	109.091	
51	Đá học đã gia công		đ/m3	200.001	
52	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
53	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
54	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
55	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
56	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
57	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
58	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
59	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
60	Bột đá		đ/m3	109.091	
61	Bột đá hỗn hợp Dmax≤5mm		đ/m3	145.455	
62	Đá học xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
63	Đá học gia công qua máy		đ/m3	200.000	
64	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	33.182	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
65	Đất đắp K95 (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh.		đ/m3	42.727	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
66	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
67	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
68	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
69	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc:
70	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
71	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
72	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
73	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	

74	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	tầng 1,2; 1 tại Nam Đông: tầng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
75	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500	
c	Gạch không nung Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP Huế
76	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.302	
77	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.634	
78	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.583	
79	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.798	
80	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.359	
81	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.095	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,15 so với giá tại TP Huế
82	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.806	
83	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.123	
84	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.486	
b	Gạch Terrazzo Tâm An				
85	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
86	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148	
87	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611	
88	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074	
c	Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
89	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
90	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
91	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
92	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
93	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.500	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng Hồng, Phú Bài, thị
94	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	

95	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	xã Hương Thủy
d	Gạch Terrazzo Logistics Trường Sơn, M200, TCVN 7744:2013				
96	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	7.592,59	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng 3, phường Hương Văn, TX Hương Trà
97	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.055,56	
98	Gạch lát Terrazzo màu vàng, trơn không viền màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.518,52	
99	Gạch lát Terrazzo màu xanh, trơn không viền màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.981,48	
C	Ngói màu Long Thọ (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,14 so với giá tại TP Huế
100	Ngói chính	9 viên/m ² , ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527	
101	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245	
102	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693	
103	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768	
104	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768	
D	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	GẠCH LÁT NỀN:				
a.	Kích thước 30 x 30				
105	3030TIENSA001/ 003		đ/m ²	161.818	
106	3030BANA001		đ/m ²	161.818	
107	3030NGOCTRAI001/ 002		đ/m ²	161.818	
108	3030TAMDAO001		đ/m ²	161.818	
109	3030SAND002		đ/m ²	161.818	
110	3030ROME002		đ/m ²	161.818	
111	3030VENU002LA		đ/m ²	161.818	
112	3030ANDES003		đ/m ²	161.818	
b.	Kích thước 40 x 40				
113	4040SAPA001		đ/m ²	196.363	
114	4040THACHANH001/ 002/ 004		đ/m ²	196.363	
115	4GA01		đ/m ²	218.182	
116	4GA43		đ/m ²	240.000	
c.	Kích thước 60 x 60				
117	6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006		đ/m ²	233.636	

nh 5

118	6060THACHANH002		đ/m2	233.636
119	6060PHUSA002		đ/m2	233.636
120	6060THACHNGOC001		đ/m2	233.636
121	6060VENUS001/ 002		đ/m2	233.636
122	6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005		đ/m2	233.636
123	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/006/007/008/009		đ/m2	233.636
124	6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	247.273
125	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP		đ/m2	244.545
126	6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP		đ/m2	258.182
127	DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP		đ/m2	258.182
128	DTD6060CARARAS002-FP		đ/m2	258.182
129	6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO		đ/m2	289.091
130	6060MARMOL005-NANO		đ/m2	328.183
d.	Kích thước 80 x 80			
131	DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+		đ/m2	314.545
132	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+		đ/m2	314.545
133	DTD8080TRUONGSON003-FP		đ/m2	344.545
134	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+		đ/m2	344.545
135	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+		đ/m2	344.545
136	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+		đ/m2	344.545
137	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
138	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
	GẠCH ỐP TƯỜNG:			
a.	Kích thước 30 x 60			
139	3060AMBER003/ 004		đ/m2	244.545

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

140	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006		đ/m2	244.545
141	3060RETRO001/ 002		đ/m2	244.545
142	3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004		đ/m2	244.545
143	3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008		đ/m2	244.545
144	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007		đ/m2	244.545
145	3060SNOW001		đ/m2	244.545
146	3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	250.000
b. Kích thước 40 x 80				
147	4080ROXY001-H+/ 003-H+		đ/m2	295.455
148	4080AMBER001-H+		đ/m2	295.455
149	4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+		đ/m2	295.455
150	4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	295.455
151	4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+		đ/m2	295.455
152	4080CLASSIC001-H+/ 002-H+		đ/m2	295.455
153	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	253.800
E	Đá đen Huế - ốp lát			
154	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m ²	1.520.000
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		1.060.000
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		785.000
155	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	đ/m ²	1.150.000
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		910.000
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		760.000
156		Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		905.000

Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quảng Trị

	Đá đen Huế vân mây lớn	Khô ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	đ/m²	695.000	Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (±2), khổ rộng > 600 mm giá bán được cộng thêm 300.000 đồng/m².
		Khô ≤ 600mm x Dài < 1.600 mm		610.000	
157	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	295.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		265.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		235.000	
158	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	đ/m²	345.000	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		315.000	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		285.000	
IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
159	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	21.364	
160	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	21.636	
2	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 19/9/2022)				
161	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	15.250	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
162	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	15.650	
163	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15.450	
164	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15.850	
165	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	15.650	
166	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15.950	
167	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	15.750	
3	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 19/7/2022)				
168	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	16.500	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
169	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	16.950	
170	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	16.750	
171	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	17.150	
172	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	16.950	
173	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	17.250	
174	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	17.050	

4	Thép Hòa Phát				
175	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	14.909	
176	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	15.500	
177	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	15.727	
178	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	15.409	
179	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	15.709	
180	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	15.364	
181	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	15.664	
5	Hộp kẽm- Hòa Phát				
182	Hộp kẽm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	61.818	
183	Hộp kẽm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	86.364	
184	Hộp kẽm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	99.091	
185	Hộp kẽm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	89.091	
186	Hộp kẽm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	101.818	
187	Hộp kẽm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	134.545	
188	Hộp kẽm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	154.545	
189	Hộp kẽm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	111.818	
190	Hộp kẽm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	128.182	
191	Hộp kẽm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	168.182	
192	Hộp kẽm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	194.545	
193	Hộp kẽm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	134.545	
194	Hộp kẽm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	155.455	
195	Hộp kẽm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	180.000	
196	Hộp kẽm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	208.182	
197	Hộp kẽm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	261.818	
198	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	202.727	
199	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	234.545	
200	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	296.364	
201	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	270.909	
202	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	313.636	
203	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	398.182	
204	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	392.727	
205	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	500.000	
206	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	602.727	

Cty Cổ phần Hương
Thủy: 1151 Nguyễn
Tất Thành; 496
Nguyễn Tất Thành;
1054 Nguyễn Tất
Thành; Quốc lộ 1A
Thủy Phù - Thị xã
Hương Thủy; 30
đường Cách mạng
tháng 8, Tứ Hạ - Thị
xã Hương Trà; Thôn
Quảng Hợp, xã Sơn
Thủy - huyện A
Lưới.

207	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	667.273	Thị trường Thừa Thiên Huế
6	Xà gồ mạ kẽm C				
208	Xà gồ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	56.364	
209	Xà gồ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	55.455	
210	Xà gồ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	59.091	
211	Xà gồ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	66.364	
212	Xà gồ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	66.364	
213	Xà gồ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	74.545	
214	Xà gồ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	81.818	
215	Xà gồ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	85.455	
216	Xà gồ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	109.091	
7	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC				
217	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	103.636	
218	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	113.636	
219	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	124.545	
220	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	140.000	
8	Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC				
221	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	69.091	
222	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	80.000	
223	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	88.182	
224	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	100.000	
225	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	110.909	
226	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	121.818	
V	XĂNG, DẦU				
227	Dầu hỏa	KO	đ/lít	24.772	
228	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	23.051	
229	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	23.967	
230	Diezen	0,05%S	đ/lít	24.321	
231	Mazut	3,5S	đ/kg	15.717	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Định PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				
232	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	

Công ty CP SX			
---------------	--	--	--

233	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	Bê tông 1 nam Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vẽ đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
234	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
235	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
236	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
237	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
238	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
239	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vẽ đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
240	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
241	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
242	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
b	Bơm bê tông công trình				
243	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
244	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
245	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
246	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
247	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
248	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
249	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
250	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
251	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
252	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
253	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYỄN				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê
254	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	

255	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	tông Bảo Nguyên; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
256	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
257	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
258	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	Bơm bê tông công trình				
259	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
260	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
261	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA GIA PHÚC WINDOWS				
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004				CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
262	Hệ vách kính	m2	1.583.634		
263	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	1.938.554		
264	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	723.341		
265	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.205.569		
266	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	626.895		
267	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288		
268	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.572.061		
269	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2	2.054.288		
270	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.411.136		
271	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.398.459		
272	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.268.955		
273	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	8.872.981		
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012				
274	Hệ vách kính	m2	1.835.357		
275	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.208.601		
276	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.109.123		
277	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.248.969		
278	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	1.012.677		
279	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335		
280	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.121.800		

281	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335
282	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591
283	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795
284	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736
285	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764
B CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004		
286	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455
287	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455
288	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545
289	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455
290	Cửa sổ mở hất chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636
291	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273
292	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636
293	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455
294	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636
295	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273
296	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636
297	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909
298	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364
299	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000
300	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364
301	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091
302	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364
303	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818
304	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727
305	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455
306	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149
307	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000
C CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004		
	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636

CÔNG TY CP
SKY DOOR
ĐC: 10 kiệt 212
Bùi Thị Xuân,
TP Huế, xưởng
sản xuất: 309
Trung Nữ
Vương, thị xã
Hương Thủy;
Đơn giá bao
gồm chi phí vận
chuyển và lắp
đặt trên địa bàn
tỉnh. Giá chênh
lệch so với kính
trắng 6,38mm:
kính 6,38mm
mờ +
95.000đ/m2
hoặc 8,38mm +
350.000đ/m2,
kính 8,00mm
cường lực +
120.000 đồng,
kính 10mm
cường lực +
400.000 đ/m2.

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI
EVERLASTING;
ĐC: 10 Kiệt 212

309	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000	Địa chỉ: 311 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công
310	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
311	Vách kính	đ/m2	1.687.273	
312	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364	
313	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727	
D	CỬA TSM WINDOW			
	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Profile Xingfa sản xuất trong nước; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong/Draho chính hãng			
314	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.545.455	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế, phường Hương Long, thành phố Huế; sdt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
315	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.227.273	
316	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455	
317	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.327.273	
318	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000	
319	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545	
320	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000	
321	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.636.364	
322	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364	
323	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818	
324	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091	
325	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909	
326	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455	
VIII	SƠN CÁC LOẠI			
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)			
327	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	486.364

328	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	563.636	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
329	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.763.636	
330	Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	đ/thùng	2.786.364	
331	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	18L	đ/thùng	3.818.182	
332	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.981.818	
333	Sơn ngoại thất bóng Walcare Semigloss	18L	đ/thùng	5.590.909	
334	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	18L	đ/thùng	4.350.000	
335	Sơn chống thấm pha xi măng Water Seal	18L	đ/thùng	3.736.364	
336	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal T1000	18L	đ/thùng	4.563.636	
B	SƠN MAXKO				
337	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
338	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
339	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	18L	đ/thùng	3.342.727	
340	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09	18L	đ/thùng	3.452.727	
341	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
342	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
343	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
344	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
345	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
346	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
347	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
348	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
349	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
350	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
C	SƠN KACOLOR				
351	Bột bả Nội thất BB01	40Kg	đ/bao	596.000	

352	Bột bả Ngoại thất BB02	40Kg	đ/bao	726.000	Công ty Cổ phần Kacolor Việt Nam, giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
353	Sơn lót nội thất (K01)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.998.000	
354	Sơn lót ngoại thất (K02)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.758.000	
355	Sơn mịn Nội thất (kính tế-tiêu chuẩn) (K03)	Thùng 18 lít	đ/thùng	958.000	
356	Sơn mịn Nội thất cao cấp (K06)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.398.000	
357	Sơn Nội thất bóng mờ, lau chùi hiệu quả (K08)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.969.000	
358	Sơn siêu trắng trần (K17)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.258.000	
359	Sơn mịn Ngoại thất cao cấp(K07)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.058.000	
360	Sơn chống thấm pha xi măng (K14)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.715.000	
D	SƠN JOTON				
361	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
362	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182	
363	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091	
364	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273	
365	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182	
366	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	
367	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
368	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
369	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5L	đ/lon	1.648.182	
370	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.731.818	
371	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.139.091	
372	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
E	SƠN NIPPON				
373	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	348.182	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
374	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	430.909	
375	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.735.455	
376	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.090.909	
377	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.729.091	
378	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	5kg	đ/thùng	420.000	
379	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	787.273	
380	Sơn phủ ngoại thất Super Matex màu pha	5L	đ/thùng	771.818	

381	Sơn phủ ngoại thất Supergard màu pha	5L	đ/thùng	1.153.636	
382	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	3.398.182	
383	Sơn chống thấm WP100	20kg	đ/thùng	3.458.182	
F	SƠN TOA				
384	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	437.273	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
385	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	362.727	
386	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	1.463.636	
387	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	2.461.818	
388	Sơn nội thất-Supertech Pro	18 L	đ/thùng	1.117.273	
389	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	2.045.455	
390	Sơn nội thất-Nano Clean bóng mờ	15 L	đ/thùng	3.237.273	
391	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18 L	đ/thùng	1.492.727	
392	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18 L	đ/thùng	2.280.909	
393	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Satin Glo	18 L	đ/thùng	3.500.000	
394	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	2.506.364	
G	SƠN NICE SPACE				
395	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	245.455	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
396	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	327.273	
397	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	1.490.909	
398	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	2.090.909	
399	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	3.072.727	
400	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	618.182	
401	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.381.818	
402	Sơn nội thất bóng cao cấp HT-08	19kg	đ/thùng	3.054.545	
403	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.681.818	
404	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.836.364	
405	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	2.736.364	
H	SƠN NERO				
	Sơn nội thất				
406	Modena Standard for int	17,5 lít	đ/thùng	880.000	Công ty

407	Modena EasyWash for int	17,5 lít	đ/thùng	2.650.000	TNHH sơn Nero, Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Long An. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
408	Modena Satin for int	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Sơn ngoại thất				
409	Modena Standard for ext	17,5 lít	đ/thùng	2.250.000	
410	Sơn lót chống Kiềm	17,5 lít	đ/thùng	4.800.000	
411	Modena Anti alkaliseal for ext	17,5 lít	đ/thùng	3.200.000	
	Bột trét tường				
412	Modena powder putty int&ext	40kg	đ/bao	550.000	
K	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
413	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	26.500	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Bài, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
414	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	27.500	
415	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	28.500	
416	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	89.500	
417	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	199.000	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
418	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
419	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	
420	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	
421	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
L	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
422	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
423	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
424	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
425	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
426	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.638.182	Chi nhánh công ty Cổ phần L.O
427	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.601.818	
428	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	170.909	

429	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	161.818	Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
430	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	363.636	
431	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	319.091	
432	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	109.091	
IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
I	Ống công BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				CÔNG TY TNHH XD THUẬN ĐỨC II; Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế; SĐT: 0234.2212.879; giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy
433	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	256.500	
434	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	276.000	
435	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	391.000	
436	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	706.000	
437	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	940.000	
438	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.451.000	
439	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.307.000	
440	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.450.000	
441	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.709.500	
II	Ống công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
442	Ống công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	278.000	
443	Ống công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	308.000	
444	Ống công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	462.500	
445	Ống công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	784.500	
446	Ống công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.123.500	
447	Ống công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.594.500	
448	Ống công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.434.500	
449	Ống công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.719.000	
450	Ống công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.841.000	
X	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	Downlight led				
451	Đèn led downlight at04 90/5w.da		đ/c	127.050	
452	Đèn led downlight at04 90/7w.da		đ/c	133.350	

453	Đèn led downlight at04 90/9w.da	đ/c	141.750
454	Đèn led downlight at04 110/12w.da	đ/c	169.050
455	Đèn led downlight at04 155/16w.da	đ/c	302.400
456	Đèn led downlight at04 155/25w.da	đ/c	352.800
	Đèn led ốp trần		
457	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da	đ/c	266.700
458	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c	360.150
459	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c	439.950
	Led tube		
460	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	77.700
461	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	87.150
	Bộ led tube		
462	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	170.100
463	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	252.000
	Bộ led liền thân		
464	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	114.450
465	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	137.550
466	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	164.850
	Bộ đèn led		
467	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
468	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
469	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550
	Đèn led panel		
470	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300
471	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
472	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
473	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
474	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
475	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
476	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
477	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
478	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
479	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
480	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế

481	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
482	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		
483	Đèn led chiếu pha d cp 031/70w.da	đ/c	1.491.000
484	Đèn led chiếu pha d cp 031/100w.da	đ/c	2.079.000
485	Đèn led chiếu pha d cp 031/150w.da	đ/c	2.929.500
486	Đèn led chiếu pha d cp 031/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
487	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
488	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
489	Đèn led khăn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
490	Đèn led khăn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300
491	Đèn led khăn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450
492	Đèn led khăn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750
493	Đèn led khăn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150
	Đèn led chiếu sáng đường		
494	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500
495	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000
496	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500
497	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500
498	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000
499	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000
500	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000
501	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000
	Đèn led gắn tường		
502	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/c	283.500
503	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/c	302.400
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang		
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang		
504	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	Bộ	150.000
505	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)	Bộ	216.954

506	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	cái	271.364
507	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
508	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
509	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		cái	244.091
II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang				
510	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.439.000
511	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000
512	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.478.000
513	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.488.000
514	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
515	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
516	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
517	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
518	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
519	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
520	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
521	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000
522	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
523	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.551.000
524	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
525	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
526	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000
527	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000

528	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	11.499.000
529	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000
530	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000
531	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000
532	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.514.000
533	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000
534	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000
535	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000
536	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000
537	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ	8.048.400	
538	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)	Bộ	8.052.000	
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
539	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598- 1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN	Bộ	13.475.000
540	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000
541	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000
542	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000
543	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000
544	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Điện Quang, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

545	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	01000-4-2,-3,-4,-5,- 6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	10.752.500
546	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500
547	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500
548	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500
549	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	32.807.500
550	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
551	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2- 3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,- 3,-4,-5,-6,-8,-11 Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	39.710.000
552	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000
553	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	17.840.000
554	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Electromagneticcompatibilit y (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
555	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 722-1:2017; nhiệt độ màu 3000k-6000k			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
556	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000	
557	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	6.250.000	
558	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000	
559	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	7.150.000	
560	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	7.750.000	
561	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	8.300.000	
562	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	8.850.000	
563	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	9.650.000	

564	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	10.260.000
565	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	10.750.000
566	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	11.400.000
567	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	11.950.000
568	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	12.550.000
569	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	12.950.000
570	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	13.500.000
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
571	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.900.000
572	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.650.000
573	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000
574	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000
575	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000
576	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
577	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
578	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
579	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
580	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
581	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
582	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
583	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
584	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
585	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
586	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
587	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000

588	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000
589	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
590	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000
591	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
592	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
593	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
594	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
595	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
596	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
597	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
598	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000
599	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
600	Đèn LED WALDO Modun SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
601	Đèn LED EDSELB42 Modun SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000
602	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
603	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
604	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
605	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
606	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
607	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
608	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
609	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
610	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
611	Đèn LED EDSEL Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000

Công ty Cổ
phần Slighting
Việt Nam, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

612	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
613	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000
614	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
615	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
616	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
617	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
618	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
619	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000
620	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
621	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
622	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
623	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000
624	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
625	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
626	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
627	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
628	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
629	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
630	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
4	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn		
631	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506
632	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653

633	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278
634	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197
635	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.903.008
636	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.983.197
637	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.831.917
638	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.818.694
639	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.796.372
640	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.953.717
5	Công ty cổ phần Winco Việt Nam		
a	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
641	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	3.070.200
642	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	3.535.350
643	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	4.375.500
644	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	4.462.500
645	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	5.407.500
646	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	5.722.500
647	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.247.500

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
thành phố Huế

648	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	6.804.000
b	Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng		
649	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	3.502.800
650	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	4.420.500
651	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	5.324.550
652	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	6.213.900
653	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	7.046.550
654	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	7.906.500
c	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
655	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.648.500
656	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.289.000
657	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.701.000
658	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.499.000
659	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.603.350
660	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	2.068.500
661	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.102.500
662	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	1.501.500
663	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	1.850.000
664	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	2.035.000
665	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	2.150.000
d	Cột trang trí sân vườn		
666	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	4.567.500
667	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	5.827.500
668	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	9.292.500
669	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	4.987.500
670	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	4.935.000
671	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	9.975.000
e	Chùm tay cột đèn sân vườn		
672	Chùm CH02-4	Cái	1.417.500

673	Chùm CH02-5	Cái	1.552.500
674	Chùm CH04-4	Cái	1.995.000
675	Chùm CH04-5	Cái	2.677.500
676	Chùm CH06-4	Cái	1.102.500
677	Chùm CH06-5	Cái	1.470.000
678	Chùm CH08-4	Cái	1.312.500
679	Chùm CH08-5	Cái	1.522.500
680	Chùm CH09-1	Cái	1.837.500
681	Chùm CH09-2	Cái	2.677.500
682	Chùm CH11-2	Cái	1.094.436
683	Chùm CH11-3	Cái	1.781.640
684	Chùm CH11-4	Cái	2.150.694
685	Chùm CH11-5	Cái	2.467.500
686	Chùm CH12-4	Cái	2.152.500
f	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
687	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	577.500
688	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	682.500
689	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	509.250
690	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	997.500
691	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	1.496.250
692	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	2.992.500
693	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	1.312.500
g	Đèn led chiếu sáng đường phố		
	Đèn đường led a-win mini: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
694	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	5.860.000
695	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6.050.000
696	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.250.000
697	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	6.450.000
698	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.650.000
699	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.950.000
700	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.500.000

Công ty cổ phần
Winco Việt
Nam; giá bán
trên địa bàn tỉnh
Thừa Thiên Huế.

701	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	8.350.000
	Đèn đường led b-win: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/w}$; cri :80; (bảo hành 5 năm)		
702	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	6.446.000
703	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	6.655.000
704	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	6.875.000
705	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	7.095.000
706	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	9.720.000
707	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	9.900.000
708	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	10.020.000
709	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	10.740.000
710	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	11.760.000
	Đèn đường led d-win: Chíp led lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15kv; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/w}$; cri :70; (bảo hành 36 tháng)		
711	Đèn đường Led D-WIN công suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	4.520.000
712	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	4.973.000
713	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	5.658.000
714	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	5.915.000
715	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	6.175.000
716	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	6.820.000
717	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	7.117.000
718	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	7.415.000
719	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	7.954.000
720	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	8.285.000
721	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	8.864.000
722	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	9.234.000
723	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	9.695.000
724	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	10.665.000
	Đèn pha led andes: Chíp led nichia-japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/w}$; cri :80; kích thước (bảo hành 5 năm)		
725	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	7.750.000
726	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	8.680.000



727	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	10.400.000
728	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	12.500.000
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
729	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	4.320
730	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	9.706
731	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	35.736
732	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
733	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
734	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
735	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
736	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
737	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
738	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
739	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
740	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
741	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
742	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
743	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
744	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
745	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
746	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		
747	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
748	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
749	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
750	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
751	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
752	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
753	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261

754	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
755	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
756	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
757	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903
758	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
759	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
760	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
761	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
762	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
763	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
764	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
765	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
766	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
767	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
768	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
769	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
770	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
771	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
772	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
773	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
774	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
775	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346
776	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
777	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654
778	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
779	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593
780	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá
bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

781	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980
782	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264
783	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878
784	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189
785	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m	563.539
786	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m	787.335
787	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.076.764
788	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.418.776
789	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.692.561
790	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.099.337
791	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
792	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	97.374
793	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	125.012
794	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	188.711
795	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m	274.318
796	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m	408.729
797	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m	548.537
798	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m	738.323
799	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.034.774
800	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.447.706
801	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.876.083
802	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.233.423
803	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.766.839
804	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.606.649
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
805	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	91.653
806	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	117.565
807	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	173.166
808	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	258.773
809	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	374.611

810	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV		đ/m	479.659	
811	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	513.333	
812	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV		đ/m	657.461	
813	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	692.763	
814	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV		đ/m	915.592	
815	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	959.633	
816	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV		đ/m	1.277.025	
817	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.352.817	
818	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	1.678.525	
819	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	1.773.521	
820	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV		đ/m	2.001.421	
821	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.096.753	
822	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV		đ/m	2.442.305	
823	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	2.609.011	
824	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV		đ/m	3.267.547	
825	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV		đ/m	3.368.600	
826	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV		đ/m	3.505.270	
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam				
	Thiết bị điện trong nhà				
827	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600	Công ty TNHH Vonta Việt Nam; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
828	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600	
829	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800	
830	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800	
831	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600	
832	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600	
833	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600	
834	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600	
835	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600	
	Ống nhựa gân xoắn				
836	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800	
837	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900	
838	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				

a	Tấm sóng loại 2 sóng		
839	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	804.355
840	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.157.794
841	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.443.592
842	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.506.175
843	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	272.238
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
844	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.352.165
845	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.933.731
846	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.411.136
847	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.517.226
848	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	455.223
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
849	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	971.206
850	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.035.824
851	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.351.201
852	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.446.682
853	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	1.184.350
854	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.344.450
855	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.121.661
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
856	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	199.642
857	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	213.144
858	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	272.941
859	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	290.301
860	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	354.919
861	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	67.512
e	Mắt phản quang		
862	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.538
863	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	37.614
864	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	39.543
865	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	44.365
f	Bu lông		

Công ty TNHH
 Xây dựng và
 quảng cáo
 Phương Tuấn;
 ĐT:
 057.3829057;
 Fax:
 057.6252000;
 Giá bán giao tại

866	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đ/bộ	6.742
867	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	đ/bộ	15.450
868	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	đ/bộ	26.967
869	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	đ/bộ	31.462
870	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
871	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	41.664
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
872	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	11.139
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
873	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	516.639
874	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	799.957
875	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.000
876	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.254.100
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
877	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m ²	1.719.700
878	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m ²	2.151.968
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
879	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	122.910
880	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	147.909
881	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	189.573
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
882	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718
883	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218
8	Khe co giãn cầu		
884	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.312.216
885	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (sơn)	đ/m	4.270.605
XII	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
886	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200

887	Ống thoát uPVC D27 1.0mm		m	8.900
888	Ống thoát uPVC D34 1.0mm		m	11.600
889	Ống thoát uPVC D42 1.2mm		m	17.300
890	Ống thoát uPVC D48 1.4mm		m	20.200
891	Ống thoát uPVC D60 1.4mm		m	26.300
892	Ống thoát uPVC D75 1.5mm		m	36.900
893	Ống thoát uPVC D90 1.5mm		m	45.100
894	Ống thoát uPVC D110 1.9mm		m	68.000
895	Ống thoát uPVC D125 2.0mm		m	75.100
896	Ống uPVC C0 D21 1.2mm		m	8.800
897	Ống uPVC C0 D27 1.3mm		m	11.200
898	Ống uPVC C0 D34 1.3mm		m	13.600
899	Ống uPVC C0 D42 1.5mm		m	19.400
900	Ống uPVC C0 D48 1.6mm		m	23.700
901	Ống uPVC C0 D60 1.5mm		m	31.500
902	Ống uPVC C0 D75 1.9mm		m	43.100
903	Ống uPVC C0 D90 1.8mm		m	51.500
904	Ống uPVC C0 D110 2.2mm		m	76.900
905	Ống uPVC C0 D125 2.5mm		m	94.600
906	Ống uPVC C1 D21 1.5mm		m	9.600
907	Ống uPVC C1 D27 1.6mm		m	13.200
908	Ống uPVC C1 D34 1.7mm		m	16.600
909	Ống uPVC C1 D42 1.7mm		m	22.700
910	Ống uPVC C1 D48 1.9mm		m	27.000
911	Ống uPVC C1 D60 1.8mm		m	38.400
912	Ống uPVC C1 D75 2.2mm		m	48.700
913	Ống uPVC C1 D90 2.2mm		m	60.200
914	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
915	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
916	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
917	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
918	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
919	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
920	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200

921	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
922	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
923	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
924	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100
925	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
926	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
927	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
928	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
929	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
930	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
931	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
932	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
933	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
934	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
935	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
936	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
937	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
938	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
939	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
940	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
941	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
942	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
943	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
944	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
945	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000
	Tê đều			
946	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
947	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
948	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
949	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
950	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
951	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000

952	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
953	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
954	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			
955	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
956	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
957	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
958	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
959	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
960	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
961	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727
962	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
963	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
964	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
965	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
966	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
967	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
968	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
969	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
970	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
971	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
972	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
973	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
974	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
975	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818
976	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
977	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
978	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
979	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
980	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
981	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
982	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.

983	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
984	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
985	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
986	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545
987	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
988	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
989	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
990	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
991	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
992	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
993	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
994	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
995	Tê đều D20		chiếc	20.000
996	Tê đều D25		chiếc	27.000
997	Tê đều D32		chiếc	41.000
998	Tê đều D40		chiếc	82.000
999	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
1000	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
1001	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
1002	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
	Ống PPR PN10			
1003	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182
1004	D25 x 2,8mm		m	39.636
1005	D32 x 2,9mm		m	51.364
1006	D40 x 3,7mm		m	68.909
1007	D50 x 4,6mm		m	101.000
	Ống PPR PN16			
1008	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727

1009	D25 x 3,5mm		m	45.636
1010	D32 x 4,4mm		m	61.727
1011	D40 x 5,5mm		m	83.636
1012	D50 x 6,9mm		m	133.000
	Ống PPR PN20			
1013	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
1014	D25 x 4,2mm		m	48.182
1015	D32 x 5,4mm		m	70.909
1016	D40 x 6,7mm		m	109.727
1017	D50 x 8,3mm		m	170.545
	Ống tránh			
1018	D20		chiếc	14.273
1019	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
1020	D20		chiếc	5.545
1021	D25		chiếc	7.364
1022	D32		chiếc	12.909
1023	D40		chiếc	20.909
1024	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
1025	D20		chiếc	6.455
1026	D25		chiếc	10.000
1027	D32		chiếc	16.455
1028	D40		chiếc	25.636
1029	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			
1030	D20		chiếc	2.909
1031	D25		chiếc	4.909
1032	D32		chiếc	7.636
1033	D40		chiếc	12.182
1034	D50		chiếc	21.818
	Cút ren trong			
1035	D20 x 1/2"		chiếc	40.182
1036	D25 x 1/2"		chiếc	45.636

1037	D25 x 3/4"		chiếc	61.455	
1038	D32 x 1"		chiếc	113.545	
1039	D40 x 1"		chiếc	280.000	
	Cút ren ngoài				
1040	D20 x 1/2"		chiếc	56.545	
1041	D25 x 1/2"		chiếc	63.909	
1042	D25 x 3/4"		chiếc	75.545	
1043	D32 x 1"		chiếc	120.273	
1044	D40 x 1"		chiếc	297.000	
XIII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1045	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	340.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1046	Cát tô		đ/m3	340.000	
1047	Cát đúc		đ/m3	340.000	
	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1048	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	309.090	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1049	Cát tô		đ/m3	309.090	
1050	Cát đúc		đ/m3	318.181	
	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1051	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1052	Cát tô		đ/m3	350.000	
1053	Cát đúc		đ/m3	370.000	
1054	Đất đắp K98		đ/m3	50.000	Tại mỏ Phong Thu

